

Số: 784 /TB-TĐHTPHCM

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 7 năm 2026

THÔNG BÁO

Tuyển sinh đào tạo trình độ Thạc sĩ khóa 09 - đợt 02 năm 2026

Căn cứ Quyết định số 01/2017/QĐ-TTg ngày 17 tháng 01 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ ban hành danh mục giáo dục, đào tạo của hệ thống giáo dục quốc dân;

Căn cứ Quyết định số 514/QĐ-BGDĐT ngày 13 tháng 02 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc cho phép Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường TP. Hồ Chí Minh đào tạo trình độ thạc sĩ 02 ngành Quản lý đất đai và Kỹ thuật Môi trường;

Căn cứ Thông tư số 23/2021/TT-BGDĐT ngày 30 tháng 08 năm 2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc Ban hành Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ;

Thực hiện Quyết định số 823/QĐ-TĐHTPHCM ngày 22 tháng 8 năm 2022 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh về việc mở ngành đào tạo trình độ thạc sĩ ngành Công nghệ thông tin;

Thực hiện Quyết định số 824/QĐ-TĐHTPHCM ngày 22 tháng 8 năm 2022 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh về việc mở ngành đào tạo trình độ thạc sĩ ngành Quản lý tài nguyên và môi trường;

Thực hiện Quyết định số 825/QĐ-TĐHTPHCM ngày 22 tháng 8 năm 2022 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh về việc mở ngành đào tạo trình độ thạc sĩ ngành Kỹ thuật trắc địa bản đồ;

Thực hiện Quyết định số 744/QĐ-TĐHTPHCM ngày 28 tháng 8 năm 2024 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh về việc mở ngành đào tạo trình độ thạc sĩ ngành Thủy văn học;

Thực hiện Quyết định số 745/QĐ-TĐHTPHCM ngày 28 tháng 8 năm 2024 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh về việc mở ngành đào tạo trình độ thạc sĩ ngành Kỹ thuật cấp thoát nước;

Thực hiện Quyết định số 01/QĐ-TĐHTPHCM ngày 02 tháng 01 năm 2025 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh về việc mở ngành đào tạo trình độ thạc sĩ ngành Quản trị kinh doanh, mã số 8340101;

Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường TP. Hồ Chí Minh thông báo về việc tuyển sinh đào tạo trình độ Thạc sĩ khóa 09 - đợt 02 năm 2026 như sau:

1. HỆ ĐÀO TẠO, NGÀNH TUYỂN SINH VÀ THỜI GIAN ĐÀO TẠO

1.1. Hệ đào tạo: Thạc sĩ định hướng ứng dụng và Thạc sĩ định hướng nghiên cứu.

1.2. Ngành đào tạo và chỉ tiêu tuyển sinh

Ngành đào tạo	Mã ngành	Chỉ tiêu (dự kiến)
Công nghệ thông tin	8480201	11 học viên
Kỹ thuật môi trường	8520320	23 học viên
Kỹ thuật trắc địa - Bản đồ	8520503	18 học viên
Quản lý tài nguyên và môi trường	8850101	43 học viên
Quản lý đất đai	8850103	64 học viên
Kỹ thuật cấp thoát nước	8580213	18 học viên
Thủy văn học	8440224	13 học viên
Quản trị kinh doanh	8340101	29 học viên

1.3. Hình thức và thời gian đào tạo

- Hình thức: Đào tạo chính quy (trực tiếp kết hợp trực tuyến), các lớp học được tổ chức giảng dạy phù hợp với thời gian của học viên.

- Thời gian đào tạo:

+ 02 năm, học viên được phép gia hạn thời gian học tập nhưng tổng thời gian đào tạo không quá 04 năm.

+1,5 năm cho đối tượng tốt nghiệp kỹ sư đúng ngành có chương trình đào tạo tối thiểu 150 tín chỉ. Học viên được phép gia hạn thời gian học tập nhưng tổng thời gian đào tạo không quá 03 năm.

2. ĐỐI TƯỢNG VÀ ĐIỀU KIỆN TUYỂN SINH

2.1. Đối tượng

2.1.1. Tốt nghiệp hoặc đã đủ điều kiện công nhận tốt nghiệp đại học ngành phù hợp với ngành đăng ký xét tuyển. Trường hợp tốt nghiệp ngành gần và ngành khác thì phải hoàn thành việc chuyển đổi, bổ túc kiến thức theo quy định trong chương trình đào tạo. Danh mục ngành phù hợp, ngành gần, ngành khác; các môn học chuyển đổi, bổ túc kiến thức quy định tại Phụ lục 1.

2.1.2. Yêu cầu về ngoại ngữ

a) Bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên ngành ngôn ngữ nước ngoài; hoặc bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên mà chương trình được thực hiện chủ yếu bằng ngôn ngữ nước ngoài;

b) Một trong các văn bằng hoặc chứng chỉ ngoại ngữ đạt trình độ tương đương Bậc 3 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam (VSTEP) quy định tại Phụ lục của Thông tư số 23/2021/TT-BGDĐT (Phụ lục 2);

c) Các chứng chỉ quy định tại Điểm b có thời hạn 2 năm tính đến ngày nộp hồ sơ dự tuyển;

d) Trường hợp không có các văn bằng hoặc chứng chỉ được quy định tại Điểm a, b thí sinh phải đăng ký dự thi Tiếng Anh được tổ chức vào ngày **07/11/2026**.

2.1.3. Ứng viên dự tuyển là công dân nước ngoài phải đạt trình độ tiếng Việt từ Bậc 4 trở lên theo Khung năng lực tiếng Việt dùng cho người nước ngoài hoặc đã tốt nghiệp đại học (hoặc trình độ tương đương trở lên) mà chương trình đào tạo được giảng dạy bằng tiếng Việt.

2.1.4. Lý lịch bản thân rõ ràng.

2.1.5. Có đủ sức khoẻ để học tập.

2.1.6. Nộp hồ sơ đầy đủ, đúng thời hạn theo thông báo này.

2.2. Đối tượng và chính sách ưu tiên

2.2.1. Đối tượng ưu tiên

a) Người có thời gian công tác liên tục từ 2 năm trở lên (tính đến ngày hết hạn nộp hồ sơ đăng ký dự thi) tại các địa phương được quy định là Khu vực 1 trong Quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng hệ chính quy hiện hành. Trong trường hợp này, thí sinh phải có quyết định tiếp nhận công tác hoặc điều động, biệt phái công tác của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền;

b) Thương binh, người hưởng chính sách như thương binh;

c) Con liệt sĩ;

d) Anh hùng lực lượng vũ trang, anh hùng lao động;

đ) Người dân tộc thiểu số có hộ khẩu thường trú từ 2 năm trở lên ở địa phương được quy định tại Điểm a, Khoản này;

e) Con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hoá học, được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh công nhận bị dị dạng, dị tật, suy giảm khả năng tự lực trong sinh hoạt, học tập do hậu quả của chất độc hoá học.

2.2.2. Mức ưu tiên

Người dự thi thuộc đối tượng ưu tiên quy định tại mục 2.2.1 (bao gồm cả người thuộc nhiều đối tượng ưu tiên) được cộng vào kết quả thi mười điểm cho môn ngoại ngữ (thang điểm 100) nếu không thuộc diện được miễn thi ngoại ngữ theo quy định của Thông báo này.

3. PHƯƠNG THỨC TUYỂN SINH

3.1. Phương thức tuyển sinh

a) Xét tuyển hồ sơ kết hợp với phỏng vấn.

b) Trường hợp ứng viên chưa đạt điều kiện về ngoại ngữ thì phải thi môn Anh văn trình độ tương đương Bậc 3 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam quy định tại Phụ lục của Thông tư số 23/2021/TT-BGDĐT.

3.2. Đăng ký và nộp hồ sơ dự tuyển

- Đăng ký dự tuyển trực tuyến tại Cổng thông tin tuyển sinh sau đại học của Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường TP. Hồ Chí Minh **từ ngày 05/08/2026 đến ngày 20/10/2026** tại địa chỉ http://sdh.hcmunre.edu.vn/hv/dang_ky_thi_sau_dai_hoc.php

- QR Code:



- Nộp hồ sơ: Thí sinh nộp hồ sơ dự tuyển (bản cứng) tại Viện Nghiên cứu phát triển bền vững - Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường TP. Hồ Chí Minh **từ ngày 09/09/2026 đến ngày 23/10/2026**.

- Hồ sơ nộp bao gồm:

+ 01 Đơn đăng ký dự thi có dán ảnh (in từ Cổng thông tin tuyển sinh);

+ 01 Lý lịch khoa học có dán ảnh (in từ Cổng thông tin tuyển sinh);

+ 02 Bản sao chứng thực giấy chứng nhận/bằng tốt nghiệp đại học, bảng điểm đại học (*Kèm theo 02 bản sao chứng thực bằng tốt nghiệp Cao đẳng và bảng điểm Cao đẳng đối với thí sinh liên thông đại học*). Trường hợp thí sinh chưa có bằng tốt nghiệp và bảng điểm thì phải nộp giấy cam kết bổ sung hồ sơ (*theo mẫu BMTS-03CK*);

+ 01 Bản sao chứng thực Bảng điểm các môn học chuyển đổi; bổ túc kiến thức (*Dành cho các trường hợp phải học chuyển đổi, bổ túc kiến thức*). Trường hợp thí sinh chưa có bảng điểm chuyển đổi, bổ túc kiến thức thì phải nộp giấy cam kết và bổ sung trước ngày thi (*theo mẫu BMTS-03CK*);

+ 02 Bản sao chứng thực văn bằng hoặc chứng chỉ ngoại ngữ theo quy định (nếu có);

+ 01 Giấy khám sức khỏe do cơ sở khám bệnh, chữa bệnh có đủ điều kiện theo quy định của Bộ Y tế cấp (có giá trị trong vòng 06 tháng tính đến ngày nộp hồ sơ).

+ 04 ảnh 3x4 (có ghi đầy đủ thông tin ở mặt sau);

+ Giấy xác nhận đóng lệ phí dự thi (in biên lai giao dịch);

+ Giấy chứng nhận thành tích trong học tập và nghiên cứu khoa học (nếu có);

- + Giấy chứng nhận đối tượng chính sách, ưu tiên (nếu có);
- + Giấy xác nhận thâm niên công tác (nếu có), để phục vụ cho công tác xét tuyển hồ sơ.

3.3. Chuyển đổi, bổ túc kiến thức

- Thí sinh thuộc ngành gần hoặc ngành khác phải đăng ký học chuyển đổi, bổ túc kiến thức trước khi nộp hồ sơ xét tuyển. Danh mục ngành phù hợp, ngành gần, ngành khác theo từng ngành đào tạo được chi tiết tại Phụ lục 1 của Thông báo này.

- Đăng ký từ **05/08/2026 đến 22/09/2026**. Dự kiến khai giảng vào ngày **15/10/2026**.

3.4. Địa điểm nhận hồ sơ:

Viện Nghiên cứu phát triển bền vững, Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường TP. Hồ Chí Minh; Địa chỉ: Phòng B.214, 236B Lê Văn Sỹ, Phường Tân Sơn Hòa, TP. Hồ Chí Minh.

3.5. Ngày thi môn Tiếng Anh: Ngày 07/11/2026 (thứ Bảy).

3.6. Lệ phí:

- Lệ phí nộp hồ sơ: 100.000đ/ 01 thí sinh/ 01 hồ sơ.
- Lệ phí xét tuyển hồ sơ và phỏng vấn: 600.000đ/ 01 thí sinh/ 01 hồ sơ.
- Lệ phí dự thi môn Tiếng Anh: 400.000đ/ 01 thí sinh/ 01 hồ sơ.
- Hình thức nộp lệ phí: Chuyển khoản qua ngân hàng theo thông tin cụ thể như sau:
 - + Tài khoản thụ hưởng: Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Tp. HCM
 - + Số tài khoản: 0261 000 236 236
 - + Ngân hàng: Vietcombank - Chi nhánh Thủ thiêm
 - + Nội dung: [Họ và Tên] - [Số CCCD] - Lệ phí thi Thạc sĩ đợt 02 năm 2026.

4. MÔN THI NGOẠI NGỮ

- Những thí sinh không đủ điều kiện theo yêu cầu về Ngoại ngữ quy định tại mục 2.1.2 của Thông báo này sẽ phải đăng ký dự thi môn Ngoại ngữ.

- Chi tiết về môn thi Ngoại ngữ như sau:

- + Ngoại ngữ: Tiếng Anh
- + Thời lượng: 120 phút
- + Hình thức thi: Trắc nghiệm và tự luận.
- + Cấu trúc đề thi: Theo Phụ lục 3 đính kèm của thông báo này.

5. CÔNG BỐ KẾT QUẢ TUYỂN SINH VÀ KHAI GIẢNG

Thông báo kết quả tuyển sinh và khai giảng: Tháng 12 năm 2026.

Mọi thông tin liên quan tới kỳ thi tuyển sinh, xin vui lòng liên hệ:

Viện Nghiên cứu phát triển bền vững,

Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường TP. Hồ Chí Minh.

Địa chỉ: Phòng B.214, 236B Lê Văn Sỹ, Phường Tân Sơn Hòa, TP. Hồ Chí Minh.

Điện thoại: 028.3991.3418 - Email: sdh@hcmunre.edu.vn

Website: <https://hcmunre.edu.vn/to-chuc/vien-nghien-cuu-va-phat-trien-ben-vung>

Nơi nhận:

- Bộ GD&ĐT, Bộ NN&MT (để b/c);
- Các Phó Hiệu trưởng (để biết);
- Các Khoa có đào tạo SDH (để p/h);
- P. KHTC, P. CTSV (để p/h);
- Đăng Website Trường;
- Lưu VT, VNCPTBV *ven*



HIỆU TRƯỞNG

Huỳnh Quyền



PHỤ LỤC 1

Danh mục ngành phù hợp, ngành gần, ngành khác và các môn học chuyển đổi, bổ túc kiến thức theo từng ngành đào tạo

(Kèm theo Thông báo số 784/TB-TĐH/TPHCM ngày 30 tháng 7 năm 2026 của Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh)

1. Ngành Kỹ thuật môi trường

1.1. Danh mục ngành phù hợp, ngành gần, ngành khác

Tên ngành đại học		
Ngành phù hợp	Ngành gần	Ngành khác
- Kỹ thuật Môi trường; - Công nghệ kỹ thuật môi trường; - Kỹ thuật cấp thoát nước.	- Kỹ thuật xây dựng; - Công nghệ kỹ thuật xây dựng; - Công nghệ kỹ thuật vật liệu xây dựng; - Kỹ thuật cơ sở hạ tầng; - Công nghệ kỹ thuật hóa học; - Công nghệ vật liệu; - Kỹ thuật hóa học; - Kỹ thuật vật liệu; - Kỹ thuật vật liệu kim loại; - Kỹ thuật sinh học; - Công nghệ sinh học; - Kỹ thuật tài nguyên nước; - Kỹ thuật địa chất; - Địa chất môi trường; - Công nghệ thực phẩm; - Kỹ thuật thực phẩm; - Khoa học môi trường; - Kiểm soát và bảo vệ môi trường; - Quản lý môi trường; - Quản lý Tài nguyên & Môi trường.	- Kỹ thuật trắc địa-bản đồ; Trắc địa bản đồ, hệ thống thông tin địa lý; - Kỹ thuật mỏ; - Kỹ thuật dầu khí; - Công nghệ kỹ thuật kiến trúc; - Công nghệ kỹ thuật giao thông; - Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng; - Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa; - Công nghệ kỹ thuật hạt nhân; - Kỹ thuật điện; - Kỹ thuật điện tử - Viễn thông; - Công nghệ dầu khí và khai thác dầu; - Kỹ thuật cơ khí; - Cơ kỹ thuật; - Kỹ thuật công nghiệp; - Kỹ thuật hệ thống công nghiệp; - Quản lý công nghiệp; - Khí tượng và khí hậu học; - Quản lý công; - Chế biến lương thực, thực phẩm và đồ uống; - Kỹ thuật y sinh; - Công nghệ chế biến thủy sản; - Nhóm ngành Nông, lâm nghiệp và thủy sản: Nông nghiệp; Khuyến nông; Khoa học đất; Chăn nuôi; Nông học; Khoa học cây trồng; Bảo vệ thực vật; Công nghệ rau hoa quả và cảnh quan; Kinh doanh nông nghiệp; Kinh tế nông nghiệp; Phát triển nông thôn; Lâm học; Lâm nghiệp đô thị; Lâm sinh; Quản lý tài nguyên

Tên ngành đại học		
Ngành phù hợp	Ngành gần	Ngành khác
		rừng; Nuôi trồng thủy sản; Bệnh học thủy sản; Khoa học thủy sản; Khai thác thủy sản; Quản lý thủy sản; - Nhóm ngành Khoa học trái đất: Địa chất học; Bản đồ học; Địa lý tự nhiên; Khí tượng và khí hậu học; Thủy văn học; Hải dương học; - Công nghệ thông tin; - Khoa học máy tính; - Quản lý đô thị và công trình; - Kiến trúc cảnh quan; - Kiến trúc; - Kiến trúc đô thị.

1.2. Danh mục các môn học chuyển đổi, bổ túc kiến thức

STT	Môn học chuyển đổi, bổ túc kiến thức	Số tín chỉ	Ngành gần	Ngành khác
1	Kỹ thuật xử lý chất thải	3	x	x
2	Hóa kỹ thuật môi trường	2	x	x
3	Các quá trình hóa lý trong kỹ thuật môi trường	3	x	x
4	Các quá trình sinh học trong kỹ thuật môi trường	2	x	x
5	Kỹ thuật xử lý nước thải 2	2	x	x
6	Quản lý Môi trường	3		x
7	Kỹ thuật xử lý khí thải	3		x
Tổng cộng			12	18

2. Ngành Quản lý tài nguyên và môi trường

2.1. Danh mục ngành phù hợp, ngành gần, ngành khác

Tên ngành đại học		
Ngành phù hợp	Ngành gần	Ngành khác
- Quản lý Tài nguyên & Môi trường;	- Kinh tế tài nguyên thiên nhiên; - Quản lý đất đai;	Nhóm ngành không thuộc

Tên ngành đại học		
Ngành phù hợp	Ngành gần	Ngành khác
- Kỹ thuật môi trường; - Công nghệ kỹ thuật môi trường; - Kỹ thuật an toàn và môi trường; - Quản lý công nghệ môi trường đô thị; - An toàn, sức khỏe và môi trường; - Kỹ thuật tài nguyên nước; - Doanh nghiệp và phát triển bền vững; - Quản lý tài nguyên và môi trường biển đảo; - Quản lý tài nguyên đất; - Quản lý tài nguyên khoáng sản.	- Dịch vụ an toàn lao động và vệ sinh công nghiệp; Bảo hộ lao động - Y tế, sức khỏe cộng đồng; - Kỹ thuật sinh học; Sinh học ứng dụng; Công nghệ sinh học; - Nhóm ngành Công nghệ hóa học, vật liệu, luyện kim và môi trường: Công nghệ kỹ thuật hóa học; Công nghệ vật liệu; Công nghệ kỹ thuật môi trường; Công nghệ kỹ thuật hạt nhân; - Nhóm ngành Khoa học trái đất: Địa chất học; Bản đồ học; Địa lý tự nhiên; Khí tượng và khí hậu học; Thủy văn học; Hải dương học; - Quy hoạch vùng và đô thị; - Ngành địa môi trường; địa chất học; - Ngành Biến đổi khí hậu và phát triển bền vững; Khí tượng thủy văn; - Quản lý tài nguyên rừng; - Nhóm ngành Báo chí và truyền thông: Báo chí học; Truyền thông đại chúng; Quan hệ công chúng - Quản lý nhà nước; - Nhóm ngành nông nghiệp; Lâm nghiệp; Thủy sản: Nông nghiệp; Khuyến nông; Khoa học đất; Chăn nuôi; Nông học; Khoa học cây trồng; Bảo vệ thực vật; Công nghệ rau hoa quả và cảnh quan; Kinh doanh nông nghiệp; Kinh tế nông nghiệp; Phát triển nông thôn; Lâm học; Lâm nghiệp đô thị; Lâm sinh; Quản lý tài nguyên rừng; Nuôi trồng thủy sản; Bệnh học thủy sản; Khoa học thủy sản; Khai thác thủy sản; Quản lý thủy sản; - Nhóm ngành Quản lý công nghiệp: Quản lý công nghiệp; Quản lý năng lượng; Logistics và quản lý chuỗi cung ứng; - Nhóm ngành Quản trị - quản lý: Khoa học quản lý; Quản lý công; Quản trị nhân lực; Hệ thống thông tin quản lý; Quản trị văn phòng; Quan hệ lao động; Quản lý dự án; - Quản lý xây dựng; - Quản lý đô thị và công trình; Kiến trúc cảnh quan; Đô thị học; - Cấp thoát nước.	ngành phù hợp và ngành gần thuộc danh mục thống kê các ngành đào tạo đại học theo thông tư số 09/2022/TT-BGDĐT ngày 06/06/2022 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về Quy định danh mục thống kê ngành giáo dục của đào tạo đại học

2.2. Danh mục các môn học chuyển đổi, bổ túc kiến thức

STT	Môn học chuyển đổi, bổ túc kiến thức	Số tín chỉ	Ngành gần	Ngành khác
1	Sinh thái học	3	x	x
2	Quản lý Môi trường	3	x	x
3	Kỹ thuật xử lý chất thải	3	x	x
4	Đánh giá tác động môi trường và rủi ro	3	x	x
5	Kiểm soát ô nhiễm không khí và tiếng ồn	2		x
6	Kiểm soát ô nhiễm nước	2		x
7	Kinh tế Tài nguyên và Môi trường	3		x
Tổng cộng			12	19

3. Kỹ thuật cấp thoát nước

3.1. Danh mục ngành phù hợp, ngành gần, ngành khác

Tên ngành đại học		
Ngành phù hợp	Ngành gần	Ngành khác
- Kỹ thuật Cấp thoát nước; - Kỹ thuật xây dựng; - Kỹ thuật xây dựng công trình thủy; - Kỹ thuật xây dựng công trình biển; - Kỹ thuật xây dựng công trình ngầm; - Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông; - Kỹ thuật xây dựng công trình đặc biệt; - Kỹ thuật cơ sở hạ	- Kiến trúc; - Kiến trúc nội thất; - Quy hoạch vùng và đô thị; - Quản lý đô thị và công trình; - Thiết kế nội thất; - Đô thị học; - Quản lý xây dựng; - Kinh tế xây dựng; - Công nghệ kỹ thuật môi trường; - Kỹ thuật môi trường; - Quản lý môi trường.	- Kỹ thuật điện; - Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa; - Kỹ thuật cơ điện tử; - Kỹ thuật phần mềm; - Khoa học máy tính; - Kỹ thuật hóa học; - Công nghệ sinh học; - Khoa học môi trường; - Bảo hộ lao động; - Kiến trúc cảnh quan; - Thiết kế công nghiệp; - Kỹ thuật cơ khí; - Công nghệ dệt, may; - Kỹ thuật hệ thống công nghiệp; - Kỹ thuật nhiệt; - Kỹ thuật địa chất; - Kỹ thuật dầu khí; - Kỹ thuật điều khiển và Tự động hóa; - Kỹ thuật điện tử - Viễn thông;

Tên ngành đại học		
Ngành phù hợp	Ngành gần	Ngành khác
tăng; - Địa kỹ thuật xây dựng; - Kỹ thuật tài nguyên nước.		- Kỹ thuật ô tô; - Kỹ thuật tàu thủy; - Công nghệ thông tin; - Công nghệ thực phẩm; - Quản lý công nghiệp; - Cơ kỹ thuật; - Vật lý kỹ thuật; - Kỹ thuật vật liệu; - Quản trị kinh doanh; - Kinh doanh quốc tế... - Kế toán; * Nhóm ngành: - Khoa học tự nhiên; - Công nghệ kỹ thuật; - Kinh doanh và quản lý; - Khoa học xã hội; - Khoa học sự sống; - Sản xuất và chế biến; - Nông, lâm nghiệp và thủy sản; - Môi trường và bảo vệ môi trường; - Những ngành không thuộc danh mục trên thì hội đồng tuyển sinh xem xét.

3.2. Danh mục các môn học chuyển đổi, bổ túc kiến thức

STT	Môn học chuyển đổi, bổ túc kiến thức	Số tín chỉ	Ngành gần	Ngành khác
1	Thủy lực cấp thoát nước	3	x	x
2	Nhập môn ngành Cấp thoát nước	2		x
3	Mạng lưới cấp nước	3	x	x
4	Mạng lưới thoát nước	3	x	x
5	Kỹ thuật xử lý nước cấp	2		x
6	Kỹ thuật xử lý nước thải	2		x
Tổng cộng			9	15

4. Ngành Quản lý đất đai

4.1. Danh mục ngành phù hợp, ngành gần, ngành khác

Tên ngành đại học		
Ngành phù hợp	Ngành gần	Ngành khác
Quản lý đất đai; Địa chính.	Quản lý tài nguyên thiên nhiên, Khoa học đất, Nông hóa – Thổ nhưỡng, Quản lý Tài nguyên Môi trường, Kinh tế Tài nguyên thiên nhiên; Kinh tế Nông nghiệp, Quản trị kinh doanh, Bất động sản, Trắc địa bản đồ, Công nghệ thông tin, Luật, Hệ thống thông tin, Quản lý nhà nước.	Các ngành không cùng nhóm ngành Quản lý đất đai trong Danh mục giáo dục đào tạo Việt Nam cấp III theo Quyết định số 01/2017/QĐ-TTg ngày 17 tháng 01 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ ban hành danh mục giáo dục, đào tạo của hệ thống giáo dục quốc dân và không được quy định trong nhóm ngành phù hợp và ngành gần ở trên.

4.2. Danh mục các môn học chuyển đổi, bổ túc kiến thức

TT	Môn học chuyển đổi, bổ túc kiến thức	Số tín chỉ	Ngành gần	Ngành khác
1	Tài nguyên đất đai	3	x	x
2	Chính sách và pháp luật đất đai	3	x	x
3	Trắc địa địa chính	3	x	x
4	Kinh tế đất đai	2	x	x
5	Quy hoạch sử dụng đất đai	3	x	x
6	Đánh giá đất	2		x
7	Tài chính đất đai	2		x
8	Đăng ký và thống kê đất đai	3		x
9	Định giá đất đai	2		x
10	Hệ thống thông tin đất đai	2		x
Tổng cộng			14	25

5. Ngành Công nghệ thông tin

5.1. Danh mục ngành phù hợp, ngành gần, ngành khác

Tên ngành đại học		
Ngành phù hợp	Ngành gần	Ngành khác
- Công nghệ thông tin - Hệ thống thông tin - Khoa học máy tính - Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu - Kỹ thuật phần mềm - Kỹ thuật máy tính - Trí tuệ nhân tạo - Công nghệ kỹ thuật máy tính - An toàn thông tin - Khoa học dữ liệu	- Toán học - Khoa học tính toán - Cơ sở Toán cho Tin học - Toán ứng dụng - Toán cơ - Toán tin - Thống kê - Sư phạm Toán học - Sư phạm Tin học - Kỹ thuật Trắc địa - Bản đồ - Quản lý thông tin - Lĩnh vực Thông tin - thư viện bao gồm các ngành: Thông tin – Thư viện, Quản lý thông tin. - Lĩnh vực Báo chí và truyền thông bao gồm các ngành: Báo chí, Truyền thông đa phương tiện, Truyền thông đại chúng, Công nghệ truyền thông, Truyền thông quốc tế, Quan hệ công chúng.	- Nhóm ngành Khoa học trái đất: Địa chất học, Bản đồ học, Địa lý tự nhiên, Khí tượng và khí hậu học, Thủy văn học, Hải dương học. - Nhóm ngành Quản lý tài nguyên và môi trường: Quản lý tài nguyên và môi trường; Quản lý đất đai, Kinh tế tài nguyên thiên nhiên - Khoa học môi trường - Nhóm ngành Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử và viễn thông: Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử; Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông, Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa. - Nhóm ngành Công nghệ hóa học, vật liệu, luyện kim và môi trường: Công nghệ kỹ thuật hóa học, Công nghệ vật liệu, Công nghệ kỹ thuật môi trường, Công nghệ kỹ thuật hạt nhân. - Nhóm ngành Quản lý công nghiệp: Quản lý công nghiệp, Kinh tế công nghiệp, Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng - Nhóm ngành Kinh doanh và quản lý: Quản trị kinh doanh, Marketing, Bất động sản, Kinh doanh quốc tế, Kinh doanh thương mại, Thương mại điện tử, Tài chính ngân hàng, Công nghệ tài chính, Kế toán, Kiểm toán, Quản lý công, Quản trị nhân lực, Hệ thống thông tin quản lý, Quản trị văn phòng, Quản lý dự án. - Nhóm ngành Kinh tế: Kinh tế học, Kinh tế chính trị, Kinh tế đầu tư, Kinh tế phát triển, Kinh tế quốc tế, Thống kê kinh tế, Toán kinh tế, Quản lý kinh tế. - Địa lý học - Kiến trúc cảnh quan - Kiến trúc đô thị - Quy hoạch vùng và đô thị - Truyền thông đa phương tiện - Công nghệ truyền thông - Đô thị học

5.2. Danh mục các môn học chuyển đổi, bổ túc kiến thức

TT	Môn học chuyển đổi, bổ túc kiến thức	Số tín chỉ	Ngành gần	Ngành khác
1	Cơ sở dữ liệu	3	x	x
2	Mạng máy tính	3	x	x
3	Cấu trúc dữ liệu và giải thuật	3	x	x
4	Lập trình web	3	x	x
5	Lập trình cơ bản	3		x
Tổng cộng			12	15

6. Ngành Kỹ thuật Trắc địa, bản đồ

6.1. Danh mục ngành phù hợp, ngành gần, ngành khác

Tên ngành đại học		
Ngành phù hợp	Ngành gần	Ngành khác
- Kỹ thuật Trắc địa, Bản đồ	- Kỹ thuật xây dựng - Quản lý đất đai - Công nghệ thông tin - Địa chất học - Khí tượng và khí hậu học - Địa lý học - Bản đồ học - Địa lý tự nhiên - Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng - Công nghệ kỹ thuật xây dựng - Kỹ thuật địa vật lý - Kiến trúc - Kiến trúc đô thị - Đô thị học - Kỹ thuật xây dựng công trình thủy - Quản lý đô thị và công trình - Quy hoạch vùng và đô thị - Kỹ thuật xây dựng - Kỹ thuật xây dựng công trình thủy - Kỹ thuật xây dựng công trình biển - Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông - Kỹ thuật cơ sở hạ tầng - Địa kỹ thuật xây dựng - Kỹ thuật tài nguyên nước - Kỹ thuật cấp thoát nước - Quản lý xây dựng	Các ngành đào tạo trình độ đại học khác không phải ngành phù hợp và ngành gần.

6.2. Danh mục các môn học chuyển đổi, bổ túc kiến thức

STT	Môn học chuyển đổi, bổ túc kiến thức	Số tín chỉ
1	Trắc địa đại cương	3
2	Xử lý số liệu Trắc địa	3
3	Cơ sở Viễn thám và thành lập bản đồ từ ảnh hàng không	3
4	Bản đồ và GIS	3
Tổng cộng		12

7. Ngành Thủy văn học

7.1. Danh mục ngành phù hợp, ngành gần, ngành khác

Tên ngành đại học		
Ngành phù hợp	Ngành gần	Ngành khác
- Thủy văn học (7440224) - Các ngành thuộc Nhóm ngành Khoa học trái đất (74402): - Địa chất học (7440201); - Bản đồ học (7440212); - Địa lý tự nhiên (7440217); - Khí tượng và khí hậu học (7440222); - Hải dương học (7440228); - Biến đổi khí hậu (7440221).	- Các ngành thuộc nhóm ngành Khoa học môi trường (74403): - Khoa học môi trường (7440301) - Các ngành thuộc nhóm ngành Quản lý Tài nguyên và môi trường (78501): - Quản lý TN&MT (7850101); - Kinh tế Tài nguyên thiên nhiên (7850102); - Quản lý đất đai (7850103); - Quản lý tài nguyên nước (7850198); - Quản lý tài nguyên khoáng sản (7850196). - Các ngành thuộc nhóm ngành Xây dựng (75802): - Kỹ thuật xây dựng công trình thủy (7580202); - Kỹ thuật xây dựng	- Các ngành thuộc nhóm ngành Khoa học sự sống (74201): - Sinh học (7420101); - Công nghệ sinh học (7420201); - Kỹ thuật sinh học (7420202); - Sinh học ứng dụng (7420203). - Các ngành thuộc Nhóm ngành Khoa học vật chất (74401): - Thiên văn học (7440101); - Vật lý học (7440102); - Cơ học (7440110); - Hóa học (7440112); - Các ngành thuộc Nhóm ngành Toán học (74601): - Toán học (7460101); - Khoa học tính toán ((7460107); - Khoa học dữ liệu ((7460108);

Tên ngành đại học		
Ngành phù hợp	Ngành gần	Ngành khác
	công trình biển (7580203); • Kỹ thuật cơ sở hạ tầng (7580210); • Kỹ thuật tài nguyên nước (7580212); • Kỹ thuật cấp thoát nước (7580203). - Các ngành thuộc nhóm ngành Kỹ thuật địa chất, địa vật lý và trắc địa (75205): • Kỹ thuật địa chất (7520501); • Kỹ thuật địa vật lý (7520502); • Kỹ thuật trắc địa – bản đồ (7520503); - Các ngành thuộc nhóm ngành Kiến trúc và Quy hoạch (75801): • Quy hoạch vùng và đô thị (7580105); • Quản lý đô thị và công trình (7580106); • Đô thị học (7580112) - Các ngành khác: • Kỹ thuật Môi trường (7520320); • Công nghệ kỹ thuật môi trường (7510106).	• Toán ứng dụng (7460112); • Toán cơ (7460115); • Toán tin (7460117). - Các ngành thuộc Nhóm ngành Máy tính (74801): • Khoa học máy tính (7480101); • Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu (7480102); • Kỹ thuật phần mềm (7480103); • Hệ thống thông tin ((7480104); • Kỹ thuật máy tính (7480106); • Trí tuệ nhân tạo (7480107); • Công nghệ kỹ thuật máy tính (7480108). - Các ngành thuộc Nhóm ngành Công nghệ thông tin (74802): • Công nghệ thông tin (7480201); • An toàn thông tin (7480202). - Các ngành thuộc nhóm ngành Nông nghiệp (76201): • Nông nghiệp (7620101); • Khoa học đất (7620103); • Phát triển nông thôn (7620116); - Các ngành thuộc nhóm ngành du lịch (78101): • Du lịch (7810101); • Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành (7810103); • Du lịch văn hóa (7810106).

Tên ngành đại học		
Ngành phù hợp	Ngành gần	Ngành khác
		- Các ngành khác: • Quản lý thủy sản (7620305); • Quản lý tài nguyên rừng (7620211).

7.2. Danh mục các môn học chuyển đổi, bổ túc kiến thức

STT	Môn học chuyển đổi, bổ túc kiến thức	Số tín chỉ	Ngành gần	Ngành khác
1	Thủy văn đại cương	3		x
2	Thủy lực học	3		x
3	Phân tích và tính toán thủy văn	3	x	x
4	Dự báo thủy văn	3	x	x
5	Điều tiết dòng chảy	3	x	x
Tổng cộng			9	15

8. Quản trị kinh doanh

8.1. Danh mục ngành phù hợp, ngành gần, ngành khác

Tên ngành đại học		
Ngành phù hợp	Ngành gần	Ngành khác
- Quản trị kinh doanh - Kinh doanh thương mại	- Tài chính - Ngân hàng - Bảo hiểm - Kế toán - Khoa học quản lý - Chính sách công - Quản lý công - Quản trị nhân lực - Hệ thống thông tin quản lý - Quản trị văn phòng - Quản lý khoa học và công nghệ - Quản lý an toàn và sức khỏe nghề nghiệp	Các ngành đào tạo trình độ đại học khác không phải ngành phù hợp và ngành gần.

8.2. Danh mục các môn học chuyển đổi, bổ túc kiến thức

STT	Môn học chuyển đổi, bổ túc kiến thức	Số tín chỉ	Ngành gần	Ngành khác
1	Kinh tế học	3	x	x
2	Quản trị học	2	x	x
3	Tài chính - Tiền tệ	2		x
4	Quản trị chiến lược	2		x
Tổng cộng			5	9

Lưu ý: Trong trường hợp bảng điểm tốt nghiệp đại học của thí sinh có môn học thuộc chương trình chuyển đổi, bổ túc kiến thức, Hội đồng tuyển sinh xem xét và miễn môn học cho thí sinh.

PHỤ LỤC 2

Bảng tham chiếu quy đổi một số văn bằng hoặc chứng chỉ ngoại ngữ và Danh sách các đơn vị cấp chứng chỉ năng lực ngoại ngữ theo Khung năng lực 6 bậc dùng cho Việt Nam (VSTEP)

(Kèm theo Thông báo số: 184/TB-ĐHTPHCM ngày 30 tháng 7 năm 2026 của Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh)

1. Bảng tham chiếu quy đổi một số văn bằng hoặc chứng chỉ ngoại ngữ tương đương Bậc 3 Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam (Theo Thông tư số 23/2021/TT-BGDĐT ngày 30/8/2021)

Ngôn ngữ	Chứng chỉ/văn bằng	Trình độ tương đương bậc 3
Tiếng Anh	TOEFL iBT	30 - 45
	TOEFL ITP	450 - 499
	IELTS	4.0 - 5.0
	TOEIC (4 kỹ năng)	Nghe: 275-399 Đọc: 275-384 Nói: 120-159 Viết: 120-149
	Cambridge Assessment English	B1 Preliminary/B1 Business Preliminary/ Linguaskill. Thang điểm: 140-159
	Aptis ESOL (*)	B1
	VEPT (**)	46-56

(*) Quyết định số 925/QĐ-BGDĐT ngày 31 tháng 3 năm 2023.

(**) Quyết định số 1388/QĐ-BGDĐT ngày 13 tháng 5 năm 2024.

2. Danh sách các đơn vị cấp chứng chỉ năng lực ngoại ngữ theo khung năng lực 6 bậc dùng cho Việt Nam (Theo Thông báo số 1098/TB-QLCL ngày 07/7/2023)

TT	Tên đơn vị
1	Trường Đại học Sư phạm TP. Hồ Chí Minh
2	Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Huế
3	Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Quốc gia Hà Nội
4	Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Đà Nẵng
5	Đại học Thái Nguyên
6	Trường Đại học Cần Thơ
7	Trường Đại học Hà Nội

TT	Tên đơn vị
8	Trường Đại học Sư phạm Hà Nội
9	Trường Đại học Vinh
10	Trường Đại học Sài Gòn
11	Trường Đại học Ngân hàng TP. Hồ Chí Minh
12	Trường Đại học Trà Vinh
13	Trường Đại học Văn Lang
14	Trường Đại học Quy Nhơn
15	Trường Đại học Tây Nguyên
16	Học viện An ninh Nhân dân
17	Học viện Báo chí Tuyên truyền
18	Trường Đại học Công Thương
19	Trường Đại học Thương mại
20	Học viện Khoa học Quân sự
21	Trường Đại học Kinh tế - Tài chính TP.HCM
22	Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia TP. HCM
23	Học viện Cảnh sát Nhân dân
24	Đại học Bách Khoa Hà Nội
25	Trường Đại học Nam Cần Thơ
26	Trường Đại học Ngoại thương
27	Trường Đại học Công nghiệp TP. HCM
28	Trường Đại học Kinh tế quốc dân
29	Đại học Kinh tế TP. HCM
30	Trường Đại học Lạc Hồng
31	Trường Đại học Đồng Tháp
32	Trường Đại học Duy Tân
33	Trường Đại học Phenikaa
34	Học Viện Ngân hàng

TT	Tên đơn vị
35	Trường Đại học Tài chính - Marketing
36	Trường Đại học Thành Đông
37	Trường Đại học Mở thành phố Hồ Chí Minh
38	Trường Đại học Quốc tế Hồng Bàng



PHỤ LỤC 3

Cấu trúc bài thi môn Tiếng Anh

(Kèm theo Thông báo số: 194/TB-TĐ/HTPHCM ngày 30 tháng 7 năm 2026 của Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh)

STT	Kỹ năng	Nội dung	Số câu	Thời gian	Hướng dẫn	Ghi chú
1	LISTENING 40 minutes 35 Questions	PART 1: Short Recording/ Announcements / Instructions	08		Bạn sẽ nghe 8 đoạn thông báo hay hướng dẫn ngắn, mỗi đoạn có 1 câu hỏi. Đối với mỗi câu hỏi, chọn đáp án đúng A, B, C, hay D. Sau đó tô đáp án lên Phiếu trả lời. Bạn có 45 giây để xem trước các câu hỏi và chỉ được nghe 1 lần.	0.8 điểm
		PART 2: Conversations	12		Bạn sẽ nghe 3 đoạn hội thoại, mỗi đoạn có 4 câu hỏi. Đối với mỗi câu hỏi, chọn đáp án đúng A, B, C, hay D. Sau đó tô đáp án lên Phiếu trả lời. Bạn chỉ được nghe 1 lần.	1.2 điểm
		PART 3: Talks/ Lectures	15		Bạn sẽ nghe 3 bài nói hoặc bài giảng, mỗi đoạn có 5 câu hỏi. Đối với mỗi câu hỏi, chọn đáp án đúng A, B, C, hay D. Sau đó tô đáp án lên Phiếu trả lời. Bạn chỉ được nghe 1 lần.	1.5 điểm
2	READING 60 minutes 40 Questions	PASSAGE 1	10		Phần Đọc sẽ có 4 bài đọc, mỗi bài đọc có 10 câu hỏi. Đối với mỗi câu hỏi, chọn đáp án đúng A, B, C, hay D. Sau đó tô đáp án lên Phiếu trả lời. Tổng thời gian là 60 phút, bao gồm cả thời gian tô đáp án. (Xem cấu trúc cụ thể đi kèm)	4.0 điểm
		PASSAGE 2	10			
		PASSAGE 3	10			
		PASSAGE 4	10			
3	WRITING 20 minutes 1 task	Write a letter/ email	01	20 mins	Viết 1 email/ lá thư trả lời một email/lá thư cho sẵn theo tình huống yêu cầu. Độ dài ít nhất 120 từ.	2.5 điểm
Tổng thời gian làm bài: 120 phút					Tổng điểm: 10 điểm	